

**THÔNG BÁO**  
**XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2023 THEO PHƯƠNG**  
**THỨC XÉT TUYỂN THĂNG VÀ XÉT TUYỂN KẾT HỢP**

Căn cứ Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 ban hành kèm theo Quyết định số 385/QĐ-HVCSPT ngày 28/4/2023 của Giám đốc Học viện, Học viện Chính sách và Phát triển (APD) thông báo xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2023 theo phương thức xét tuyển thăng và xét tuyển kết hợp, cụ thể như sau:

**I. ĐỐI TƯỢNG, NGÀNH, CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN**

**1. Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh đáp ứng các điều kiện tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**2. Ngành/ chương trình, chỉ tiêu xét tuyển**

**Bảng 1: Ngành/chương trình, chỉ tiêu xét tuyển thăng và xét tuyển kết hợp năm 2023**

| ST<br>T | Ngành/Chương trình                                                                                                                                | Mã xét<br>tuyển | Tổ<br>hợp<br>xét<br>tuyển   | Chỉ tiêu theo phương thức tuyển sinh |     |           |           |           |           |     |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|--------------------------------------|-----|-----------|-----------|-----------|-----------|-----|
|         |                                                                                                                                                   |                 |                             | 301                                  | 303 | 410_<br>1 | 410_<br>2 | 402_<br>1 | 402_<br>2 | 200 |
| 1       | <b>Ngành Kinh tế:</b><br>- Chuyên ngành Đầu tư;<br>- Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực;<br>- Chuyên ngành Đấu thầu và quản lý dự án. | 7310101         | A00,<br>A01,<br>D01,<br>C01 | 1                                    | 8   | 2         | 17        | 20        | 8         | 100 |
| 2       | <b>Ngành Kinh tế quốc tế:</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại;<br>- Chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics.                             | 7310106         | A00,<br>A01,<br>D01,<br>D07 | 1                                    | 5   | 2         | 5         | 20        | 5         | 66  |
| 3       | <b>Ngành Kinh tế quốc tế:</b><br>- Chuyên ngành kinh tế đối ngoại chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.                                        | 7310106_<br>1   | A00,<br>A01,<br>D01,<br>D07 | 1                                    | 4   | 2         | 4         | 9         |           | 30  |

|    |                                                                                                                                                                 |           |                             |   |    |   |    |    |    |    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|---|----|---|----|----|----|----|
| 4  | <b>Ngành Kinh tế phát triển:</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển;<br>- Chuyên ngành Kế hoạch phát triển;<br>- Chuyên ngành Kinh tế hợp tác.                | 7310105   | A00,<br>A01,<br>D01,<br>C02 | 1 | 4  |   | 5  | 10 |    | 35 |
| 5  | <b>Ngành Quản lý Nhà nước:</b><br>- Chuyên ngành Quản lý công.                                                                                                  | 7310205   | C00,<br>A01,<br>D01,<br>D09 | 1 | 5  |   | 5  | 10 |    | 34 |
| 6  | <b>Ngành Quản trị kinh doanh:</b><br>- Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp;<br>- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch;<br>- Chuyên ngành Quản trị Marketing. | 7340101   | A00,<br>A01,<br>D01,<br>C01 | 2 | 14 | 2 | 20 | 20 | 5  | 80 |
| 7  | <b>Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b><br>- Chuyên ngành Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.                                                         | 7340201_1 | A00,<br>A01,<br>D01,<br>D07 | 1 | 2  | 2 | 2  | 5  |    | 12 |
| 8  | <b>Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b><br>- Chuyên ngành Tài chính;<br>- Chuyên ngành Ngân hàng.                                                                    | 7340201   | A00,<br>A01,<br>D01,<br>D07 | 1 | 7  |   | 6  | 15 |    | 46 |
| 9  | <b>Ngành Kinh tế số</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số;<br>- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh.                        | 7310109   | A00,<br>A01,<br>D01,<br>C01 | 2 | 7  |   | 7  | 10 | 10 | 44 |
| 10 | <b>Ngành Luật Kinh tế:</b><br>- Chuyên ngành Luật đầu tư kinh doanh.                                                                                            | 7380107   | C00,<br>A00,<br>D01,<br>D09 | 2 | 6  |   | 6  | 6  |    | 45 |
| 11 | <b>Ngành Kế toán:</b><br>- Chuyên ngành Kế toán kiểm toán.                                                                                                      | 7340301   | A00,<br>A01,<br>D01,<br>C01 | 2 | 5  |   | 10 | 10 |    | 43 |
| 12 | <b>Ngành Ngôn ngữ Anh:</b><br>- Chuyên ngành Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh.                                                                                   | 7220201   | D07,<br>A01,<br>D01,<br>D10 | 2 | 2  | 1 | 8  | 7  |    | 40 |

**Bảng 2: Mã phương thức xét tuyển thẳng và xét tuyển kết hợp năm 2023**

| <b>STT</b> | <b>Mã phương thức xét tuyển</b> | <b>Tên phương thức</b>                                                                           |
|------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 301                             | Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT                                                        |
| 2          | 303                             | Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố |
| 3          | 410_1                           | Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và chứng chỉ năng lực quốc tế                             |
| 4          | 410_2                           | Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế                            |
| 5          | 402_1                           | Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của ĐH Quốc gia Hà Nội               |
| 6          | 402_2                           | Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (ĐGTD)           |
| 7          | 200                             | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT                                                          |

**II. PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN**

**1. Xét tuyển thẳng:** Tuyển thẳng những thí sinh quy định tại mục a khoản 2 điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGD&ĐT.

**2. Xét tuyển kết hợp**

**(1) Phương thức 1: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh**

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập (TBCHT) lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và đạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện tại kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh.

+ **Cách thức xét tuyển:** Xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm quy đổi giải thưởng} \times 3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi giải thưởng:

| <b>STT</b> | <b>Giải thi Học sinh giỏi</b>   | <b>Mức điểm quy đổi</b> |
|------------|---------------------------------|-------------------------|
| 1          | Từ giải Ba cấp Quốc gia trở lên | 10,0                    |
| 2          | Giải Nhất cấp Tỉnh              | 9,5                     |
| 3          | Giải Nhì cấp Tỉnh               | 9,0                     |
| 4          | Giải Ba cấp Tỉnh                | 8,5                     |

## (2) Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và chứng chỉ năng lực quốc tế

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm TBCHT lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ năng lực quốc tế trong thời hạn 3 năm (tính đến ngày xét tuyển): SAT từ 1000 điểm trở lên hoặc ACT từ 25 điểm trở lên hoặc A-Level từ 70 điểm trở lên.

- **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

**ĐXT = Điểm SAT x 30 : 1600 + điểm ưu tiên (nếu có)**

**ĐXT = Điểm ACT x 30 : 36 + điểm ưu tiên (nếu có)**

**ĐXT = Điểm A-Level quy đổi x 3 + điểm ưu tiên (nếu có)**

Bảng điểm quy đổi chứng chỉ A – Level:

| Chứng chỉ | Mức điểm chứng chỉ A – Level | Mức điểm quy đổi |
|-----------|------------------------------|------------------|
| A+        | 97-100                       | 10,0             |
| A         | 93-96                        | 10,0             |
| A-        | 90-92                        | 9,5              |
| B+        | 87-89                        | 9,2              |
| B         | 83-86                        | 9,0              |
| B-        | 80-82                        | 8,7              |
| C+        | 77-79                        | 8,5              |
| C         | 73-76                        | 8,2              |
| C-        | 70-72                        | 8,0              |

## (3) Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm TBCHT lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày xét tuyển): đạt điểm IELTS 5.0 (hoặc chứng chỉ tương đương) trở lên.

- **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

**ĐXT = Điểm quy đổi CCTAQT x 3 + điểm ưu tiên (nếu có)**

Bảng điểm quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế:

| IELTS Academic | TOEFL iBT | TOEFL ITP | TOEIC | CAMBRIDGE | Điểm quy |
|----------------|-----------|-----------|-------|-----------|----------|
| 5.0            | 50        | 463       | 550   | 151       | 8,5      |
| 5.5            | 61        | 500       | 600   | 160       | 9,0      |
| 6.0            | 66        | 513       | 650   | 170       | 9,5      |
| 6.5            | 79        | 550       | 750   | 179       | 10,0     |
| 7.0            | 93        | 583       | 800   | 185       | 10,0     |
| 7.5            | 105       | 625       | 850   | 190       | 10,0     |
| 8.0            | 110       | 645       | 875   | 195       | 10,0     |

**(4) Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐGNL)**

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2023 đạt từ 75 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

**(5) Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐGTD)**

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh tham dự bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2023 đạt từ 60 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGTD} * 30/100 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

**(6) Phương thức 6: Xét tuyển theo điểm học tập THPT**

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng kết quả học tập theo học kỳ 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của lớp 11 và lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên, riêng ngành Quản lí Nhà nước đạt từ 7,0 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: Điểm môn 1, Điểm môn 2, Điểm môn 3 lần lượt là điểm trung bình cộng theo học kỳ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành theo cách tính sau:

- **Điểm môn 1** = (Điểm M1 TB HK1 lớp 11 + Điểm M1 TB HK2 lớp 11 + Điểm M1 TB HK1 lớp 12 + Điểm M1 TB HK2 lớp 12)/4
- **Điểm môn 2** = (Điểm M2 TB HK1 lớp 11 + Điểm M2 TB HK2 lớp 11 + Điểm M2 TB HK1 lớp 12 + Điểm M2 TB HK2 lớp 12)/4
- **Điểm môn 3** = (Điểm M3 TB HK1 lớp 11 + Điểm M3 TB HK2 lớp 11 + Điểm M3 TB HK1 lớp 12 + Điểm M3 TB HK2 lớp 12)/4

Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh thì điểm môn tiếng Anh được nhân hệ số 2,0.

### 3. Nguyên tắc tính điểm ưu tiên

Học viện áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1(KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm, khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm 40 thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương ứng.

- Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

### 4. Nguyên tắc xét tuyển

- Học viện thực hiện xét tuyển theo ngành/chương trình theo từng phương thức xét tuyển, không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh.

- Xét tuyển theo thứ tự nguyện vọng ưu tiên. Mỗi thí sinh được đăng ký 05 nguyện vọng và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (NV1 ưu tiên cao nhất, sau đó là NV2 và NV3, NV4, NV5); mỗi thí sinh chỉ đỗ một nguyện vọng duy nhất, nếu đã trúng tuyển nguyện vọng trên sẽ không xét tiếp các nguyện vọng còn lại.

- Học viện không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển.

### III. THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ VÀ LỊCH XÉT TUYỂN

#### 1. Xét tuyển đợt 1

##### a. Phương thức và đối tượng xét tuyển:

(i) Đối với các phương thức xét tuyển 301; 303; 402\_1; 402\_2; 410\_1; 410\_2:  
Tuyển sinh các ngành/chương trình quy định tại Bảng 1

(ii) Đối với Phương thức xét tuyển theo điểm học tập THPT có mã xét tuyển 200: Tuyển sinh các ngành/chương trình sau:

| STT | Ngành/Chương trình                                                                                                                                              | Mã xét tuyển |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1   | <b>Ngành Kinh tế:</b><br>- Chuyên ngành Đầu tư;<br>- Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực;<br>- Chuyên ngành Đầu thầu và quản lý dự án.               | 7310101      |
| 2   | <b>Ngành Kinh tế quốc tế:</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại;<br>- Chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics.                                           | 7310106      |
| 3   | <b>Ngành Kinh tế quốc tế</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.                                                       | 7310106_1    |
| 4   | <b>Ngành Kinh tế phát triển:</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển;<br>- Chuyên ngành Kế hoạch phát triển;<br>- Chuyên ngành Kinh tế hợp tác.                | 7310105      |
| 5   | <b>Ngành Quản lý Nhà nước:</b><br>- Chuyên ngành Quản lý công.                                                                                                  | 7310205      |
| 6   | <b>Ngành Quản trị kinh doanh:</b><br>- Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp;<br>- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch;<br>- Chuyên ngành Quản trị Marketing. | 7340101      |
| 7   | <b>Ngành Tài chính – Ngân hàng</b><br>- Chuyên ngành Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.                                                         | 7340201_1    |

##### b. Thời gian nhận hồ sơ và lịch xét tuyển

- Nhận hồ sơ trực tuyến từ 0h00 ngày 01/6/2023 đến 24h00 ngày 30/6/2023
- Thông báo kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 08/7/2023

## 2. Xét tuyển đợt 2:

**a. Phương thức xét tuyển theo điểm học tập THPT có mã xét tuyển 200: Tuyển sinh các ngành/chương trình sau:**

| STT | Ngành/Chương trình                                                                                                                       | Mã xét tuyển   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | <b>Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b><br>- Chuyên ngành Tài chính;<br>- Chuyên ngành Ngân hàng.                                             | <b>7340201</b> |
| 2   | <b>Ngành Kinh tế số</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số;<br>- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh. | <b>7310109</b> |
| 3   | <b>Ngành Luật Kinh tế:</b><br>- Chuyên ngành Luật đầu tư kinh doanh.                                                                     | <b>7380107</b> |
| 4   | <b>Ngành Kế toán:</b><br>- Chuyên ngành Kế toán kiểm toán.                                                                               | <b>7340301</b> |
| 5   | <b>Ngành Ngôn ngữ Anh:</b><br>- Chuyên ngành Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh.                                                            | <b>7220201</b> |

## **b. Thời gian nhận hồ sơ và lịch xét tuyển**

- Nhận hồ sơ trực tuyến từ 0h00 ngày 15/06/2023 đến 24h00 ngày 15/07/2023
- Thông báo kết quả xét tuyển trong tháng 8/2023

**Ghi chú:** Học viện sẽ công bố kết quả xét tuyển, nhập học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tin được đăng tải đại chỉ website:

<https://apd.edu.vn> và <https://tuyensinh.apd.edu.vn>.

## **IV. HỒ SƠ XÉT TUYỂN**

### **1. Hình thức đăng ký xét tuyển và hồ sơ xét tuyển:**

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ: <http://dkxt.apd.edu.vn>, làm theo hướng dẫn và upload bản chụp lên hệ thống các giấy tờ như sau:

- + Ảnh chụp Học bạ THPT (bản gốc hoặc bản sao công chứng);



- + Ảnh chụp giấy chứng nhận, giấy tờ có liên quan đến đối tượng xét tuyển (*chứng chỉ Tiếng Anh, chứng chỉ năng lực quốc tế, kết quả các bài thi đánh giá năng lực, Kết quả bài thi đánh giá tư duy, giải thưởng thi HSG...*)
- + Ảnh chụp các giấy tờ có liên quan đến đối tượng ưu tiên (nếu có).

## **2. Lệ phí và phương thức nộp lệ phí xét tuyển:**

- a. Lệ phí xét tuyển: 25.000đ/nguyên vọng
- b. Phương thức nộp lệ phí: Chuyển khoản bằng mã định danh theo hướng dẫn kèm theo (*Hướng dẫn kèm theo*)

## **3. Tư vấn trực tuyến (online)**

- Hotline : 024 37957368 /024 37473186
- Website : <http://www.apd.edu.vn>
- Email : [quanlydaotao@apd.edu.vn](mailto:quanlydaotao@apd.edu.vn)
- Zalo : 0983878608
- Facebook: <http://www.facebook.com/hocvienchinhsachphattrien/>  
hoặc <http://www.facebook.com/tvtsapd/>  
hoặc <https://www.facebook.com/HocvienCSPT>  
Học viện Chính sách và Phát triển Trân trọng thông báo./.

### **Nơi nhận:**

- Thành viên HĐTS;
- Website Học viện;
- Lưu: TC-HC, P.QLĐT.

**GIÁM ĐỐC  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**



**PGS, TS. Trần Trọng Nguyên**